

Số: 671/BC-UBND

An Giang, ngày 26 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO

VĂN PHÒNG HĐND Về công tác thu hồi nợ đọng và các giải pháp để góp phần tăng nguồn thu, tiến tới tự chủ cân đối thu, chi ngân sách đến năm 2020

ĐẾN
Ngày: 31/10/2018
Số: 7274
Chuyển: ĐC UBND
Lưu Hồ Sơ:

Căn cứ Kế hoạch số 20/KH-HĐND ngày 05/10/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức kỳ họp lần thứ 9 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021;

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo công tác thu hồi nợ đọng và các giải pháp để góp phần tăng nguồn thu, tiến tới tự chủ cân đối thu, chi ngân sách đến năm 2020, cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC THU HỒI NỢ ĐÓNG THUẾ

1. Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh đều thành lập Ban Chỉ đạo chống thất thu ngân sách và đôn đốc thu hồi nợ đọng thuế để triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh; qua đó, các Thành viên của Ban chỉ đạo (gồm các sở, ban, ngành chuyên môn) được sự chỉ đạo trực tiếp của Trưởng ban chỉ đạo đã phối hợp chặt chẽ với cơ quan Thuế để tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp quản lý thu, chống thất thu và thu hồi nợ đọng thuế trên địa bàn. Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh cũng chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố thành lập Ban Chỉ đạo chống thất thu ngân sách và đôn đốc thu hồi nợ đọng thuế trên từng địa bàn.

2. Các cơ quan Thuế thực đã hiện đầy đủ các biện pháp quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các quy trình nghiệp vụ của ngành, phấn đấu đạt tỷ lệ nợ thuế đến thời điểm 31 tháng 12 hàng năm không vượt quá 5% trên tổng số thu ngân sách nhà nước.

BIỂU TỶ LỆ NỢ THUẾ (%) QUA CÁC NĂM

NĂM	Nợ thuế/tổng thu HĐND tỉnh giao	Nợ thuế/tổng thu Bộ Tài chính giao
2015	1,71	2,92
2016	2,06	3,01
2017	2,66	2,68

Để đạt được kết quả như trên, ngành Thuế đã quán triệt triển khai quyết liệt các giải pháp ngay từ đầu năm để thống nhất thực hiện nghiêm túc từ cấp Văn phòng Cục Thuế đến các Chi cục Thuế. Cụ thể như sau:

a) Giao chỉ tiêu thu nợ thuế cho từng Phòng, từng Chi cục Thuế, từng cán bộ công chức gắn với đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ để bình xét thi đua hàng tháng, quý, năm. Phân công cụ thể Lãnh đạo Cục Thuế, Chi cục Thuế phụ trách trực tiếp công tác quản lý nợ thuế.

b) Thực hiện kiểm tra, đối chiếu phân loại tiền thuế nợ của từng người nộp thuế trên Ứng dụng Quản lý thuế tập trung (gọi tắt là TMS) làm cơ sở để phát hành thông báo (mẫu 07/QLN) các khoản nợ phải thu thập thông tin để chuẩn bị cho việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế nợ thuế đối với từng doanh nghiệp. Đồng thời, chuyển danh sách nợ của từng doanh nghiệp đến các bộ phận quản lý đơn đốc thu những khoản nợ từ 01 đến 90 ngày.

c) Thực hiện tập trung đơn đốc thu qua lập bộ thuế đạt tỷ lệ theo quy định hàng tháng, không được để nợ mới phát sinh.

d) Thực hiện quy trình cưỡng chế nợ thuế: Đối với các khoản nợ từ ngày thứ 60 đến 80 ngày, kể từ ngày hết hạn nộp thuế, thì gửi văn bản yêu cầu đối tượng bị cưỡng chế, tổ chức tín dụng cung cấp thông tin để xác minh thông tin biện pháp trích tiền từ tài khoản, xác minh thông tin biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng, xác minh thông tin biện pháp kê biên tài sản, xác minh thông tin biện pháp thu bên thứ 3. Sau khi thu thập được tất cả các thông tin thì ban hành quyết định cưỡng chế nợ thuế.

đ) Đối với các khoản nợ trên 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế; hết thời hạn gia hạn nộp thuế; hết thời hạn cho phép nộp dần tiền thuế nợ thì ban hành Quyết định về việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế. Kiên quyết thực hiện cưỡng chế đối với những khoản nợ quá thời hạn nộp thuế từ 90 ngày trở lên, kể cả nợ khó thu (thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh). Sau khi ban hành quyết định cưỡng chế thì thực hiện công khai thông tin người nộp thuế chây ì không nộp tiền thuế đúng thời hạn trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

e) Hàng tháng, quý có đánh giá cụ thể kết quả thực hiện công tác quản lý nợ thuế, theo dõi sát các đơn vị có nợ thuế tăng lên vượt mức quy định, đề ra các giải pháp hiệu quả thực hiện cho thời gian tiếp theo. Đối với các trường hợp nợ kéo dài, khó thu, cơ quan Thuế kịp thời báo cáo, đề xuất Ban chỉ đạo chống thất thu và thu hồi nợ đọng thuế để chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp thực hiện đơn đốc, xử lý thu hồi nợ thuế và thực hiện các biện pháp cưỡng chế nợ thuế theo quy định.

3. Trong năm 2018 và các năm tiếp theo, tiếp tục phấn đấu đạt tỷ lệ nợ thuế cuối năm (ngày 31/12) dưới mức 5% trên tổng thu ngân sách của địa bàn theo quy định.

II. CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA CHỐNG THẤT THU THUẾ

Ngay từ đầu các năm, ngành Thuế đều thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra thuế để phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu thanh tra, kiểm tra thuế hàng năm được Tổng cục Thuế giao; qua đó tăng cường khai thác nguồn thu, góp phần tăng thu

ngân sách nhà nước và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về thuế của người nộp thuế trên địa bàn tỉnh.

1. Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra thuế qua các năm:

a) Năm 2016:

- Thanh tra: đạt 102%; Kiểm tra: đạt 123% kế hoạch.
- Tổng số kiến nghị tăng thu: 137 tỷ đồng, giảm khấu trừ 5 tỷ đồng, giảm lỗ 4 tỷ đồng.

b) Năm 2017:

- Thanh tra: đạt 104%; Kiểm tra: đạt 112% kế hoạch.
- Tổng số kiến nghị tăng thu: 95 tỷ đồng, giảm khấu trừ 15 tỷ đồng, giảm lỗ 8 tỷ đồng.

c) Kết quả 9 tháng đầu năm 2018:

- Thanh tra: đạt 92%; Kiểm tra: đạt 75% kế hoạch.
- Tổng số kiến nghị tăng thu: 103 tỷ đồng, giảm khấu trừ 5 tỷ đồng, giảm lỗ 9 tỷ đồng.

2. Các giải pháp mà ngành Thuế đã triển khai thực hiện thanh tra, kiểm tra chống thất thu thuế:

a) Giao chỉ tiêu, nhiệm vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát thuế cho các đơn vị, được xem là chỉ tiêu nhiệm vụ quan trọng để đánh giá kết quả hoàn thành công tác thuế hàng năm. Xây dựng kế hoạch thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra thuế cho từng tháng, từng quý và có tổ chức đánh giá, phân tích kết quả thực hiện, đề ra các giải pháp hiệu quả cho thời gian tiếp theo.

b) Tổ chức thanh tra, kiểm tra thuế chuyên sâu theo từng ngành, từng lĩnh vực trọng điểm, tập trung vào các lĩnh vực còn thất thu cao về thuế trên địa bàn.

c) Từng đơn vị xây dựng chuyên đề chống thất thu thuế phù hợp với đặc điểm, tình hình theo từng ngành nghề, lĩnh vực là thế mạnh của địa phương như: Chuyên đề chống thất thu mặt hàng xăng dầu; Chuyên đề chống thất thu đối với khu vực doanh nghiệp ngoài quốc dân và hộ cá nhân kinh doanh; Chuyên đề chống thất thu đối với xây dựng nhà ở tư nhân, kinh doanh vật liệu xây dựng, xây dựng vắng lai; Chuyên đề chống thất thu đối với lĩnh vực kinh doanh, khai thác cát, ưu đãi đầu tư;...

d) Nâng cao chất lượng công tác giám sát kê khai thuế, phân tích nguyên nhân, thu thập thông tin để có biện pháp giám sát kê khai hiệu quả. Theo dõi và quản lý chặt chẽ thường xuyên kết quả lập bộ thuế, đôn đốc thu nộp kịp thời theo quy định.

đ) Thực hiện tốt Kế hoạch tăng cường đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại xăng dầu; Kế hoạch tăng cường đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại sản xuất, kinh doanh hàng giả, kém chất lượng thuộc nhóm hàng được phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng,...

e) Tham mưu xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực thuế, phí, hóa đơn bất hợp pháp; phối hợp kiểm tra các đối tượng kinh doanh vận chuyển khai thác cát sông vận chuyển mua bán không hóa đơn chứng từ; phối hợp cung cấp kịp thời thông tin tài liệu cho Cơ quan chức năng để hỗ trợ ngăn chặn kịp thời các doanh nghiệp có dấu hiệu sử dụng hóa đơn bất hợp pháp làm thất thu ngân sách nhà nước.

g) Đôn đốc thu nộp kịp thời vào ngân sách số xử lý qua kết quả công tác thanh tra, kiểm tra thuế đạt mức quy định của ngành giao (đạt 80% số kiến nghị truy thu, xử lý).

III. MỤC TIÊU, GIẢI PHÁP TĂNG NGUỒN THU ĐỂ TIẾN TỚI TỰ CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH

1. Dự kiến số thu ngân sách từng giai đoạn:

a) Giai đoạn năm 2016 – 2020:

- Phần đầu đạt tốc độ tăng trưởng thu bình quân là 12%/năm, dự kiến thu đến năm 2020 đạt khoảng 8.403 tỷ đồng, bao gồm: Thu xuất nhập khẩu là 187 tỷ đồng và thu nội địa là 8.216 tỷ đồng.

- Tổng số thu dự kiến đạt được 32.091 tỷ đồng, đạt 100% so với kế hoạch của tỉnh đề ra (31.985 tỷ đồng). Trong đó:

+ Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 782 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng thu bình quân là 11,2%/năm.

+ Thu nội địa là 31.309 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng thu bình quân là 12%/năm.

b) Giai đoạn năm 2021 – 2025:

- Phần đầu đạt tốc độ tăng trưởng thu bình quân là 16%/năm, dự kiến thu đến năm 2025 đạt khoảng 17.391 tỷ đồng, bao gồm: Thu xuất nhập khẩu là 328 tỷ đồng và thu nội địa là 17.063 tỷ đồng.

- Tổng số thu dự kiến đạt được 67.073 tỷ đồng, trong đó:

+ Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 1.326 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng thu bình quân là 12%/năm.

+ Thu nội địa là 65.747 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng thu bình quân là 16%/năm. Bao gồm: Số thu do tăng trưởng tự nhiên là 62.907 tỷ đồng (tốc độ tăng trưởng thu bình quân là 15%/năm); Số thu do mở rộng nguồn thu là 2.840 tỷ đồng (xăng dầu, du lịch, phát triển doanh nghiệp,...).

c) Giai đoạn năm 2026 – 2030:

- Phần đầu đạt tốc độ tăng trưởng thu bình quân là 16%/năm, dự kiến thu đến năm 2030 đạt khoảng 36.587 tỷ đồng, bao gồm: Thu xuất nhập khẩu là 603 tỷ đồng và thu nội địa là 35.984 tỷ đồng.

- Tổng số thu dự kiến đạt được 138.834 tỷ đồng, trong đó:

+ Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 2.400 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng thu bình quân là 13%/năm.

+ Thu nội địa: 136.434 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng thu bình quân là 16%/năm. Bao gồm: Số thu do tăng trưởng tự nhiên là 119.916 tỷ đồng (tốc độ tăng trưởng thu bình quân là 15%/năm); Số thu do mở rộng nguồn thu là 16.518 tỷ đồng (xăng dầu, Nhà máy Bia, lắp ráp ô tô, du lịch, phát triển doanh nghiệp,...).

(Chi tiết số liệu ước thu ngân sách các giai đoạn theo Biểu đính kèm).

2. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách trong thời gian qua:

a) Là tỉnh nông nghiệp với 02 mặt hàng chủ lực là lương thực và thủy sản với giá cả đầu ra và thị trường tiêu thụ các năm qua chưa ổn định.

b) Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP của tỉnh chưa đạt theo kế hoạch đề ra, cụ thể: Năm 2016: đạt 6,5%; Năm 2017: đạt 5,11%; 06 tháng 2018: đạt 6%.

c) Chưa có dự án đầu tư trọng điểm đem lại nguồn thu lớn và ổn định cho ngân sách tỉnh. Các doanh nghiệp ở khu vực kinh tế ngoài quốc dân đa số là doanh nghiệp nhỏ và vừa và siêu nhỏ, hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực lương thực, thủy sản là các lĩnh vực được hưởng tối đa chính sách ưu đãi, miễn giảm thuế của Nhà nước.

d) Từ năm 2014 đến nay, do ảnh hưởng các cơ chế, chính sách thu làm sụt giảm mạnh nguồn thu, nhất là các chính sách của Nhà nước theo hướng tập trung ưu đãi vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, như: Thuế thu nhập cá nhân (nâng mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế và người phụ thuộc); Tiền thuê đất (theo Thông tư số 16/2013/TT-BTC ngày 8/2/2013 của Bộ Tài chính về giải pháp tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ thị trường); Không thu thuế giá trị gia tăng đối với sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, ở khâu kinh doanh thương mại (Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ); Giảm thu do thực hiện Luật số 71/2014/QH13 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế: Giảm thuế giá trị gia tăng do bổ sung một số mặt hàng không chịu thuế (gồm thức ăn chăn nuôi, phân bón, máy phục vụ sản xuất nông nghiệp); bổ sung đối tượng được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; bãi bỏ quy định khống chế đối với chi phí quảng cáo, khuyến mại, Thuế suất thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01/01/2016; doanh nghiệp được ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% được giảm xuống còn 17%; Một số doanh nghiệp lớn như Ngân hàng TMCP Mekong sáp nhập với Ngân hàng TMCP Hàng Hải (Maritime Bank); doanh nghiệp kinh doanh lương thực, thủy sản thua lỗ kéo dài ngưng hoạt động;....

3. Các giải pháp thực hiện đề án tăng thu ngân sách:

a) Đẩy mạnh xúc tiến kêu gọi đầu tư thực hiện các dự án trọng điểm ở các lĩnh vực, các mặt hàng nhằm tạo nguồn thu lớn và ổn định cho ngân sách như:

- Dự án Nhà máy sản xuất Bia;
- Nâng cấp Nhà máy Thuốc lá An Giang để tăng sản lượng sản xuất, gia công hàng năm;
- Thành lập Tổng Công ty Xăng dầu tại An Giang để khai nộp thuế bảo vệ môi trường.

b) Thực hiện đấu giá cấp mới quyền khai thác tài nguyên, khoáng sản, kể cả các giấy phép đã hết thời gian khai thác thì không tiếp tục gia hạn mà tổ chức đấu giá.

c) Tập trung phát triển lĩnh vực du lịch tâm linh, du lịch sinh thái.

d) Thực hiện rà soát các khu đất công, các công trình nhà, đất dôi dư của tỉnh để xây dựng phương án khai thác đấu giá giao đất, cho thuê đất.

e) Tiếp tục kiến nghị Chính phủ, Bộ Tài chính xem xét đối với hệ thống Chi nhánh Ngân hàng, Viễn thông, Bảo hiểm trên địa bàn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với doanh số phát sinh tại địa phương.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về công tác thu hồi nợ đọng và các giải pháp để góp phần tăng nguồn thu, tiến tới tự chủ cân đối, thu, chi ngân sách đến năm 2020./.

Nơi nhận:

- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- TT.TU và TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Cục Thuế tỉnh;
- VPUBND tỉnh: CVP & P. KTTH;
- Lưu: HCTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Nung

BIỂU SỐ LIỆU ĐỀ ÁN THU NGÂN SÁCH
GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 671/BC-UBND ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh)

STT	NỘI DUNG	Giai đoạn 2016-2020						
		Thực hiện năm 2016	Dự kiến năm 2017	Dự kiến năm 2018	Dự kiến năm 2019	Dự kiến năm 2020	Tổng cộng 2016 - 2020	% Tốc độ tăng bình quân 2016-2020
I	Thu NSNN từ kinh tế trên địa bàn	5,128	5,770	5,694	7,096	8,403	32,091	112.0
1.1	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	131	140	154	170	187	782	111.2
1.2	Thu nội địa	4,997	5,630	5,540	6,926	8,216	31,309	112.0
	- Các khoản thu tăng trưởng tự nhiên	4,997	5,630	5,540	6,926	8,216	31,309	112.0
	- Các khoản thu mở rộng nguồn thu							
	+ Thuế bảo vệ môi trường							
	+ Nhà máy bia							
	+ Doanh lắp ráp ô tô							
	+ Khác							
2	Tổng thu NSDP được hưởng							
2.1	Thu NS từ kinh tế trên địa bàn							
2.2	Thu bổ sung từ ngân sách TW							
	Tỷ trọng thu bổ sung NSTW so tổng chi NSDP							
3	Tổng chi NSDP							
	Trong đó							
3.1	Chi đầu tư XD CB							
	Tỷ trọng chi DTT XD CB so tổng chi NSDP							
3.2	Chi thường xuyên							

BIỂU SỐ LIỆU ĐỀ ÁN THU NGÂN SÁCH

GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 671/BC-UBND ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh)

STT	NỘI DUNG	Giải đoạn 2026-2030						
		Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Dự kiến năm 2028	Dự kiến năm 2029	Dự kiến năm 2030	Tổng cộng 2026 - 2030	% Tốc độ tăng bình quân 2026- 2030
I	Thu NSNN từ kinh tế trên địa bàn	20,172	23,403	27,155	31,517	36,587	138,834	116
1.1	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	371	419	473	534	603	2,400	113
1.2	Thu nội địa	19,801	22,984	26,682	30,983	35,984	136,434	116
	- Các khoản thu tăng trưởng tự nhiên	17,201	20,072	23,420	27,330	31,893	119,916	114
	- Các khoản thu mở rộng nguồn thu	2,600	2,912	3,262	3,653	4,091	16,518	112
	+ Thuế bảo vệ môi trường	500	560	627	702	786	3,175	112
	+ Nhà máy bia	400	448	502	562	629	2,541	112
	+ Doanh lắp ráp ô tô	1,500	1,680	1,882	2,108	2,361	9,531	112
	+ Khác	200	224	251	281	315	1,271	112
2	Tổng thu NSDP được hưởng							
2.1	Thu NS từ kinh tế trên địa bàn							
2.2	Thu bổ sung từ ngân sách TW							
	Tỷ trọng thu bổ sung NSTW so tổng chi NSDP							
3	Tổng chi NSDP							
	Trong đó							
3.1	Chi đầu tư XD CB							
	Tỷ trọng chi DTT XD CB so tổng chi NSDP							
3.2	Chi thường xuyên							

BIỂU SỐ LIỆU ĐỀ ÁN THU NGÂN SÁCH
GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 671/BC-UBND ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh)

STT	NỘI DUNG	Giai đoạn 2021-2025						
		Dự kiến năm 2021	Dự kiến năm 2022	Dự kiến năm 2023	Dự kiến năm 2024	Dự kiến năm 2025	Tổng cộng 2021-2025	% Tốc độ tăng bình quân 2021- 2025
I	Thu NSNN từ kinh tế trên địa bàn	9,959	11,444	13,155	15,124	17,391	67,073	116
1.1	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	209	234	262	293	328	1,326	112
1.2	Thu nội địa	9,750	11,210	12,893	14,831	17,063	65,747	116
	- Các khoản thu tăng trưởng tự nhiên	9,370	10,750	12,343	14,171	16,273	62,907	115
	- Các khoản thu mở rộng nguồn thu	380	460	550	660	790	2,840	120
	+ Thuế bảo vệ môi trường	200	240	290	350	420	1,500	120
	+ Nhà máy bia							
	+ Doanh lắp ráp ô tô							
	+ Khác	180	220	260	310	370	1,340	120
2	Tổng thu NSDP được hưởng							
2.1	Thu NS từ kinh tế trên địa bàn							
2.2	Thu bổ sung từ ngân sách TW							
	Tỷ trọng thu bổ sung NSTW so tổng chi NSDP							
3	Tổng chi NSDP							
	Trong đó							
3.1	Chi đầu tư XD CB							
	Tỷ trọng chi DTT XD CB so tổng chi NSDP							
3.2	Chi thường xuyên							